

Số: 670/TB/GD-MXVHà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2025**THÔNG BÁO*****V/v: Nghị giao dịch một số mặt hàng tại Sở Giao dịch Hàng hoá Việt Nam***

Sở Giao dịch Hàng hoá Việt Nam (MXV) xin thông báo lịch nghỉ giao dịch của một số mặt hàng hiện đang niêm yết giao dịch tại MXV như sau:

**Thứ 2 (15/09/2025):**

| STT | Tên hàng hoá        | Mã hàng hoá | Nhóm hàng hoá           | Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông | Thời gian giao dịch   |        |
|-----|---------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------|
| 1   | Ngô                 | ZCE         | Nông sản                | CBOT                                | Giao dịch bình thường |        |
| 2   | Ngô Mini            | XC          |                         |                                     |                       |        |
| 3   | Ngô Micro           | MZC         |                         |                                     |                       |        |
| 4   | Đậu tương           | ZSE         |                         |                                     |                       |        |
| 5   | Đậu tương Mini      | XB          |                         |                                     |                       |        |
| 6   | Đậu tương Micro     | MZS         |                         |                                     |                       |        |
| 7   | Dầu đậu tương       | ZLE         |                         |                                     |                       |        |
| 8   | Dầu đậu tương Micro | MZL         |                         |                                     |                       |        |
| 9   | Khô đậu tương       | ZME         |                         |                                     |                       |        |
| 10  | Khô đậu tương Micro | MZM         |                         |                                     |                       |        |
| 11  | Lúa mỳ              | ZWA         |                         |                                     |                       |        |
| 12  | Lúa mỳ Mini         | XW          |                         |                                     |                       |        |
| 13  | Lúa mỳ Micro        | MZW         |                         |                                     |                       |        |
| 14  | Lúa mỳ Kansas       | KWE         |                         |                                     |                       |        |
| 15  | Bông                | CTE         | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US                              | Nghỉ giao dịch        |        |
| 16  | Cà phê Arabica      | KCE         |                         |                                     |                       |        |
| 17  | Cacao               | CCE         |                         |                                     |                       | ICE EU |
| 18  | Đường               | SBE         |                         |                                     |                       |        |
| 19  | Đường trắng         | QW          |                         |                                     |                       | OSE    |
| 20  | Cà phê Robusta      | LRC         |                         |                                     |                       |        |
| 21  | Cao su RSS3         | TRU         |                         |                                     |                       | BMDX   |
| 22  | Dầu cọ thô          | MPO         |                         |                                     |                       |        |
| 23  | Cao su TSR 20       | ZFT         |                         |                                     |                       | SGX    |
| 24  | Quặng sắt           | FEF         |                         |                                     |                       |        |
| 25  | Bạc Nano ACM        | SI5CO       | Kim loại                | ACM                                 | Giao dịch bình thường |        |
| 26  | Bạc kim Nano ACM    | PL1NY       |                         |                                     |                       |        |
| 27  | Đồng Nano ACM       | CP2CO       |                         |                                     |                       |        |



| STT | Tên hàng hoá           | Mã hàng hoá | Nhóm hàng hoá | Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông | Thời gian giao dịch   |
|-----|------------------------|-------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------|
| 28  | Bạc                    | SIE         | Kim loại      | COMEX                               | Giao dịch bình thường |
| 29  | Bạc Mini               | MQI         |               |                                     |                       |
| 30  | Bạc Micro              | SIL         |               |                                     |                       |
| 31  | Đồng                   | CPE         |               |                                     |                       |
| 32  | Đồng Mini              | MQC         |               |                                     |                       |
| 33  | Đồng Micro             | MHG         |               |                                     |                       |
| 34  | Nhôm COMEX             | ALI         |               | NYMEX                               |                       |
| 35  | Bạch kim               | PLE         |               |                                     |                       |
| 36  | Đồng LME               | LDKZ / CAD  |               | LME                                 |                       |
| 37  | Nhôm LME               | LALZ / AHD  |               |                                     |                       |
| 38  | Chì LME                | LEDZ / PBD  |               |                                     |                       |
| 39  | Thiếc LME              | LTIZ / SND  |               |                                     |                       |
| 40  | Kẽm LME                | LZHZ / ZDS  |               |                                     |                       |
| 41  | Niken LME              | LNIZ / NID  |               |                                     |                       |
| 42  | Thép thanh vằn LME     | SSR         |               |                                     |                       |
| 43  | Thép phế liệu LME      | SSC         |               |                                     |                       |
| 44  | Thép cuộn cán nóng LME | LHC         |               |                                     |                       |

**Thứ 3 (16/09/2025):**

| STT | Tên hàng hoá        | Mã hàng hoá | Nhóm hàng hoá           | Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông | Thời gian giao dịch   |
|-----|---------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Ngô                 | ZCE         | Nông sản                | CBOT                                | Giao dịch bình thường |
| 2   | Ngô Mini            | XC          |                         |                                     |                       |
| 3   | Ngô Micro           | MZC         |                         |                                     |                       |
| 4   | Đậu tương           | ZSE         |                         |                                     |                       |
| 5   | Đậu tương Mini      | XB          |                         |                                     |                       |
| 6   | Đậu tương Micro     | MZS         |                         |                                     |                       |
| 7   | Dầu đậu tương       | ZLE         |                         |                                     |                       |
| 8   | Dầu đậu tương Micro | MZL         |                         |                                     |                       |
| 9   | Khô đậu tương       | ZME         |                         |                                     |                       |
| 10  | Khô đậu tương Micro | MZM         |                         |                                     |                       |
| 11  | Lúa mỳ              | ZWA         |                         |                                     |                       |
| 12  | Lúa mỳ Mini         | XW          |                         |                                     |                       |
| 13  | Lúa mỳ Micro        | MZW         |                         |                                     |                       |
| 14  | Lúa mỳ Kansas       | KWE         |                         |                                     |                       |
| 15  | Bông                | CTE         | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US                              |                       |
| 16  | Cà phê Arabica      | KCE         |                         |                                     |                       |
| 17  | Cacao               | CCE         |                         |                                     |                       |
| 18  | Đường               | SBE         |                         |                                     |                       |

| STT | Tên hàng hoá           | Mã hàng hoá | Nhóm hàng hoá           | Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông | Thời gian giao dịch   |
|-----|------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| 19  | Đường trắng            | QW          | Nguyên liệu công nghiệp | ICE EU                              | Giao dịch bình thường |
| 20  | Cà phê Robusta         | LRC         |                         | OSE                                 |                       |
| 21  | Cao su RSS3            | TRU         |                         | BMDX                                | Nghỉ giao dịch        |
| 22  | <b>Dầu cọ thô</b>      | <b>MPO</b>  |                         | SGX                                 |                       |
| 23  | Cao su TSR 20          | ZFT         |                         | ACM                                 | Giao dịch bình thường |
| 24  | Quặng sắt              | FEF         | Kim loại                | COMEX                               |                       |
| 25  | Bạc Nano ACM           | SI5CO       |                         | NYMEX                               |                       |
| 26  | Bạc kim Nano ACM       | PL1NY       |                         | LME                                 |                       |
| 27  | Đồng Nano ACM          | CP2CO       |                         |                                     |                       |
| 28  | Bạc                    | SIE         |                         |                                     |                       |
| 29  | Bạc Mini               | MQI         |                         |                                     |                       |
| 30  | Bạc Micro              | SIL         |                         |                                     |                       |
| 31  | Đồng                   | CPE         |                         |                                     |                       |
| 32  | Đồng Mini              | MQC         |                         |                                     |                       |
| 33  | Đồng Micro             | MHG         |                         |                                     |                       |
| 34  | Nhôm COMEX             | ALI         |                         |                                     |                       |
| 35  | Bạc kim                | PLE         |                         |                                     |                       |
| 36  | Đồng LME               | LDKZ / CAD  |                         |                                     |                       |
| 37  | Nhôm LME               | LALZ / AHD  |                         |                                     |                       |
| 38  | Chì LME                | LEDZ / PBD  |                         |                                     |                       |
| 39  | Thiếc LME              | LTIZ / SND  |                         |                                     |                       |
| 40  | Kẽm LME                | LZHZ / ZDS  |                         |                                     |                       |
| 41  | Niken LME              | LNIZ / NID  |                         |                                     |                       |
| 42  | Thép thanh vằn LME     | SSR         |                         |                                     |                       |
| 43  | Thép phế liệu LME      | SSC         |                         |                                     |                       |
| 44  | Thép cuộn cán nóng LME | LHC         |                         |                                     |                       |

Sau thời gian nghỉ trên, việc giao dịch các mặt hàng tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam sẽ trở lại bình thường theo khung giờ giao dịch đã được MXV công bố.

Trân trọng./

**Nơi nhận:**

- Thành viên Kinh doanh;
- Thành viên Môi giới;
- Các Khối: QLTV, QLGD, QLRR, CNTT, TCKT, Trung tâm TTBT;
- Lưu: Khối QLGD, HC./



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đức Dũng**